

Danh sách kết quả rà soát hộ nghèo định kỳ năm 2025 theo chuẩn giai đoạn 2022-2025
(Kèm theo Quyết định số: 876 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Đông Trà Bồng)

Năm rà soát 2025																																
TT	Họ và tên chủ hộ	Số khẩu	Dân tộc	Giới tính (Nam 1, Nữ 2)	Ngày, tháng, năm sinh	Địa chỉ	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo												Nguyên Nhân nghèo								Chỉ số thiếu hụt của trẻ em			
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	1	2	3	4
I	Thôn Bình Thanh																															
1	Phan Thị Ái	2		2	4/3/1926	KDC số 1 Thôn Bình Thanh	1					1					1	1				1										
2	Huỳnh Thị Mai	1		2	10/10/1941	KDC số 1 Thôn Bình Thanh	1		1			1	1								1											
3	Âu Thị Lê	2		2	6/6/1949	KDC số 3 Thôn Bình Thanh			1			1	1								1											
4	Phan Thị Hòa	1		2	12/5/1970	KDC số 3 Thôn Bình Thanh			1			1					1						1									
5	Nguyễn Thị Phượng (2)	1		2	14/5/1936	KDC số 3 Thôn Bình Thanh	1			1		1						1							1							
6	Nguyễn Thị Hoa	1		2	2/2/1959	KDC số 4 Thôn Bình Thanh	1			1		1						1				1										
	Tổng cộng	8					4	0	3	2	0	6	2	0	0	0	0	2	3	0	0	2	2	0	1	0	1	0	0	0	0	
II	Thôn Bình Tân																															
7	Dương Thị The	2		2	10/3/1964	KDC số 6 Thôn Bình Tân	1					1						1	1			1						1	1			
8	Nguyễn Thị Nguyệt	1		2	10/3/1952	KDC số 6 Thôn Bình Tân	1			1		1						1	1			1										
9	Nguyễn Thị Thanh	1		2	13/6/1951	KDC số 6 Thôn Bình Tân	1					1						1	1			1										
10	Nguyễn Thị Phúc	2		2	10/11/1978	KDC số 6 Thôn Bình Tân			1			1							1						1							
11	Lê Thị Lợi	2		2	14/4/1960	KDC số 6 Thôn Bình Tân	1					1						1	1					1								
12	Phan Thị Phương	3		2	4/3/1938	KDC Số 7 Thôn Bình Tân				1		1						1	1							1						
13	Nguyễn Thị Lệ	2		2	6/6/1960	KDC Số 7 Thôn Bình Tân	1					1				1			1			1										
14	Trương Văn Nam	2		1	15/8/1959	KDC Số 7 Thôn Bình Tân						1					1	1	1		1					1						
15	Nguyễn Ngọc Châu	2		1	10/10/1955	KDC Số 7 Thôn Bình Tân	1					1						1	1			1										
	Tổng cộng	17					5	0	1	2	0	8	0	0	0	0	1	1	6	8	0	1	4	0	0	2	2	0	0	0	0	

III	Thôn Bình Trung																															
16	Nguyễn Thị Chung	3		2	22/1/1986	KDC số 8 Thôn Bình Trung				1		1	1								1					1						
17	Nguyễn Thị Huyền	1		2	03/04/1961	KDC số 8 Thôn Bình Trung						1					1		1						1							
18	Nguyễn Thị Nhu	9		2	10/10/1956	KDC số 9 Thôn Bình Trung			1	1		1														1		2	2			
19	Hồ Văn Ba	1		1	4/12/1962	KDC số 9 Thôn Bình Trung						1					1	1	1			1										
20	Phạm Thị Thu Thủy	1		2	10/2/1960	KDC số 9 Thôn Bình Trung	1					1							1	1			1									
21	Đỗ Thị Tiên	1		2	7/7/1956	KDC số 10 Thôn Bình Trung	1					1						1	1			1										
	Tổng cộng	16					2	0	1	2	0	6	1	0	0	0	0	3	3	3	0	1	3	0	1	0	2	0	2	2	0	
IV	Thôn Bình Đông																															
22	Nguyễn Thị Phước	1		2	3/4/1934	KDC số 12 Thôn Bình Đông	1					1							1	1			1									
23	Trần Thị Kim Trúc	4		2	23/3/1985	KDC số 12 Thôn Bình Đông				1		1						1				1	1						2	2		
24	Nguyễn Thị Nghĩa	1		2	01/10/1958	KDC số 12 Thôn Bình Đông	1					1						1	1				1									
25	Dương Quang Hải	5		1	04/04/1973	KDC số 12 Thôn Bình Đông			1	1		1															1					
26	Nguyễn Thị Ngọc	1		2	25/10/1920	KDC số 14 Thôn Bình Đông	1					1							1	1			1									
	Tổng cộng	12					3	0	1	2	0	5	0	0	0	0	0	2	3	2	1	1	3	0	0	0	1	0	2	2	0	0
V	Thôn Phú Hòa																															
27	Đặng Thị Nhân	1		2	14/9/1940	Thôn Phú Hoà	1					1							1	1			1									
28	Phạm Thị Minh	2		2	08/11/1937	Thôn Phú Hoà	1					1							1	1			1				1					
29	Trần Thị Quy	2		2	1/1/1958	Thôn Phú Hoà	1			1		1							1	1			1									
30	Nguyễn Thị Châu	1		2	12/22/1947	Thôn Phú Hoà	1			1		1						1				1	1	1								
31	Phan Thị Lý	2		2	7/21/1944	Thôn Phú Hoà			1			1						1				1										
32	Nguyễn Thị Hải	4		2	3/7/1969	Thôn Phú Hoà			1			1				1						1	1	1								
	Tổng	12					4	0	2	2	0	6	0	0	0	1	0	2	3	3	2	3	5	0	0	0	1	0	0	0	0	0
VI	Thôn Phú Long																															
33	Võ Luận	1		1	11/2/1955	Phú Long	1					1						1	1	1							1					
34	Trần Thị Minh Hiệp	1		1	1/1/1957	Phú Long	1			1		1							1	1							1					
35	Huỳnh Thị Mai	1		2	08/02/158	Phú Long	1			1		1							1				1									

36	Lê Thị Nghiệp	1	2	19/11/1958	Phú Long	1			1		1							1	1			1									
	Tổng	4				4	0	0	3	0	4	0	0	0	0	0	1	4	3	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	0	
VII	Thôn Phú An																														
37	Lê Hơn	6	1	3/10/1950	Phú An			1			1				1						1										
38	Võ Hữu Qui	5	1	10/8/1977	Phú An			1			1	1									1										
39	Lê Thị Cẩm	2	2	4/15/1932	Phú An	1					1						1	1	1		1	1									
40	Trần Thị Ngọc	5	2	5/2/1963	Phú An			1	1		1										1	1						1	1		
41	Nguyễn Thị Nhân	1	2	12/11/1959	Phú An	1					1						1	1		1	1										
42	Lê Thị Hành	2	2	12/2/1985	Phú An			1			1							1	1	1	1										
43	Lê Văn Luận	2	1	5/3/1938	Phú An	1			1		1							1		1	1	1									
	Tổng	23				3	0	4	2	0	7	1	0	0	1	0	2	4	2	3	7	3	0	0	0	0	0	1	1	0	0
VIII	Thôn Phú Tài																														
44	Võ Thị Nỗi	1	2	8/18/1935	Phú Tài	1			1		1						1	1	1			1									
45	Cao Thị Ninh	1	2	4/3/1942	Phú Tài	1			1		1							1				1									
46	Nguyễn Thị Dài	2	2	10/10/1937	Phú Tài			1			1							1		1											
47	Cao Thị Vân	1	2	1/1/1943	Phú Tài	1		1			1							1				1									
48	Lê Thị Trập	1	2	10/10/1939	Phú Tài	1			1		1							1				1									
49	Lê Thị Lộc	1	2	04/10/1934	Phú Tài						1							1	1			1									
	Tổng	7				4	0	2	3	0	6	0	0	0	0	0	1	6	2	1	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	
IX	Thôn 1																														
50	Hồ Thị Miên	5	2	01/01/1986	Thôn 1			1			1							1		1	1	1						4	4		
	Tổng																														
X	Thôn 2																														
51	Hồ Thị Mai	2	2	01/01/1952	Thôn 2	1					1							1	1	1	1					1					
52	Hồ Văn Đức	3	1	03/05/1949	Thôn 2		1		1		1	1								1	1	1						1	1		
53	Trần Văn Hoàng	5	1	01/01/1983	Thôn 2			1			1	1			1													2	2		
Tổng		10				1	1	1	1	0	3	2	0	0	1	0	0	1	1	2	2	1	0	0	0	1	0	3	3	0	

Ghi chú:

* Chỉ số thiếu hụt dịch vụ lõi cơ bản của hộ nghèo (Đánh dấu 1 vào ô tương ứng)

1. Việc làm	3. Dinh dưỡng	5. Trình độ giáo dục của người lớn	7. Chất lượng nhà ở	9. Nguồn nước sinh hoạt	11. Sử dụng dịch vụ viễn thông
2. Người phụ thuộc trong gia đình	4. Bảo hiểm y tế	6. Tình trạng đi học của trẻ em	8. Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10. Nhà tiêu hợp vệ sinh	12. Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

* Nguyên nhân nghèo (Đánh dấu 1 vào ô tương ứng)

1. Không có đất sản xuất	2. Không có vốn sản xuất, kinh doanh	3. Không có lao động	4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất
--------------------------	--------------------------------------	----------------------	--

* Chỉ số thiếu hụt của trẻ em (Điền số liệu tương ứng với chỉ số thiếu hụt)

1. Tổng số trẻ em thiếu hụt các chỉ số trong hộ	2. Số trẻ thiếu hụt chỉ số về bảo hiểm y tế	3. Số trẻ thiếu hụt chỉ số về dinh dưỡng	4. Số trẻ thiếu hụt chỉ số về tình trạng đi học
---	---	--	---

Danh sách kết quả rà soát hộ cận nghèo định kỳ năm 2025 theo chuẩn giai đoạn 2022-2025

(Kèm theo Quyết định số: 876 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Đông Trà Bồng)

Năm rà soát 2025

TT	Họ và tên chủ hộ	Số kh hẩu	Dân tộc	Giới tính (Nam 1, Nữ 2)	Ngày, tháng, năm sinh	Địa chỉ	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo												Nguyên Nhân nghèo								Chỉ số thiếu hụt của trẻ em								
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	1	2	3	4					
I	Thôn Bình Thanh																																				
1	Nguyễn Văn Dũng	3		1	2/10/1970	KDC số 1 Bình Thanh						1	1														1										
2	Nguyễn Đức Hoàng	3		1	24/11/1979	KDC số 2 Bình Thanh						1	1													1											
3	Trần Thị Oanh	5		2	27/6/1966	KDC số 3 Bình Thanh					1															1					2	2					
4	Nguyễn Thị Mỹ Thành	7		2	1/1/1978	KDC số 3 Bình Thanh						1	1													1		1			2	2					
	Tổng							0		0	1	0	4	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	1	0	3	0	4	4	0	0	
II	Thôn Bình Tân																																				
5	Nguyễn Minh Tâm	4		1	8/8/1968	KDC Số 5 Bình Tân						1	1														1	1									
6	Nguyễn Tấn Đông	2		1	1964	KDC số 6 Bình Tân						1															1										
7	Đỗ Ngọc Thu	2		1		KDC 7 Bình Tân					1		1																								
	Tổng							0		0	1	0	3	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	0	0	0	0	
III	Thôn Bình Trung																																				
8	Nguyễn Thị Thủy	6		2	7/2/1958	KDC số 9 Bình Trung					1		1															1			3	3					
9	Âu Thanh Trường	3		1	04/6/1970	KDC số 9 Bình Trung					1		1															1									
	Tổng							0		0	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	3	3	0	0
IV	Thôn Bình Đông																																				
10	Trần Ngọc Nho	5		1	02/02/1972	KDC số 12 Bình Đông						1	1														1										
	Tổng						0	0		0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
V	Thôn Phú Hòa																																				
11	Đặng Thị Thủy	1		2	2/4/1968	Phú Hoà						1							1						1												
12	Võ Đình Nguyệt	1		1	1/1/1955	Phú Hoà	1					1							1						1												

1. Tổng số trẻ em thiếu hụt các chỉ số trong họ 2. Số trẻ thiếu hụt chỉ số về bảo hiểm y tế 3. Số trẻ thiếu hụt chỉ số về dinh dưỡng 4. Số trẻ thiếu hụt chỉ số về tình trạng đi học

DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: 876 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Đông Trà Bồng)

Năm rà soát 2025

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quan hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/Mã định danh	Dân tộc	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
A	DANH SÁCH HỘ NGHÈO: 53 hộ								
I	Thôn Bình Thanh								
1	Phan Thị Ái (Chủ hộ)	Chủ hộ	1	4/3/1926	051126002901	Kinh		1	
	Phan Thị Sự (Con)	Con	2	12/1/1964	051164009356	Kinh		1	
2	Huỳnh Thị Mai (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	10/10/1941	051141005118	Kinh		1	
3	Âu Thị Lê (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	6/6/1949	051149003200	Kinh		1	
	Âu Huyền Trang (Cháu)	Cháu	2	11/04/2006	051306011234	Kinh			
4	Phan Thị Hòa (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	12/5/1970	051170000640	Kinh			
5	Nguyễn Thị Phượng (2) (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	14/5/1936	051136000200	Kinh		1	
6	Nguyễn Thị Hoa (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	2/2/1959	051159008723	Kinh		1	
	Tổng số hộ nghèo 06 hộ 08 khẩu					Kinh			
II	Thôn Bình Tân					Kinh			
7	Dương Thị The (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	10/3/1964	051164015853	Kinh		1	
	Dương Thị Sa (Cháu)	Cháu	2	15/08/2012	051312000453	Kinh			

8	Nguyễn Thị Nguyệt (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	10/3/1952	051152000876	Kinh		1	
9	Nguyễn Thị Thanh (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	13/6/1951	051151006740	Kinh		1	
10	Nguyễn Thị Phúc (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	10/11/1978	051178010735	Kinh			
	Ngân Thị Thùy Dung (Con)	Con	2	26/8/2010	051310001851	Kinh			
11	Lê Thị Lôi (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	14/4/1960	051160001215	Kinh		1	
	Lê Thị Lôi (Em)	Em	2	3/9/1964	051164001696	Kinh		1	
12	Phan Thị Phương (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	4/3/1938	051138000177	Kinh		1	
	Trần Thị Hoa (Dâu)	Con	2	19/04/1975	051175001864	Kinh			
	Đỗ Thị Thủy (Con)	Con	2	10/09/1966	051166004133	Kinh			
13	Nguyễn Thị Lệ (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	6/6/1960	051160001216	Kinh		1	
	Nguyễn Văn Tin (Con)	Con	1	20/2/1990	051090001477	Kinh			
14	Trương Văn Nam (Chủ hộ)	Chủ hộ	1	15/8/1959	051059006849	Kinh		1	
	Phan Thị Hà (Vợ)	Vợ	2	01/01/1967	051167008111	Kinh			
15	Nguyễn Ngọc Châu (Chủ hộ)	Chủ hộ	1	10/10/1955	051055001155	Kinh		1	
	Nguyễn Thị Phương (Vợ)	Vợ	2	21/12/1959	051159002511	Kinh		1	
	Tổng số hộ nghèo 09 hộ 17 khẩu					Kinh			
III	Thôn Bình Trung					Kinh			
16	Nguyễn Thị Chung (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	22/1/1986	051186008607	Kinh			
	Huỳnh Văn Tình (Con)	Con	1	9/4/2009	051209006242	Kinh			

	Huỳnh Văn Thương (Con)	Con	1	4/10/2010	051210003310	Kinh			
17	Nguyễn Thị Huyền (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	03/04/1961	051161009753	Kinh			
18	Nguyễn Thị Nhu (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	10/05/1956	051156005170	Kinh		1	
	Phan Thị Cần (Con)	Con	2	15/12/1983	051183015870	Kinh			
	Phan Văn Hải (Con)	Con	1	15/8/1985	051085016415	Kinh			
	Phan Thị Vân (Con)	Con	2	4/5/1987	051187005284	Kinh			
	Phan Thị Sương (Con)	Con	2	26/2/1992	051192004832	Kinh			
	Phan Thị Cẩm Ly (Cháu)	Cháu	2	23/9/2009	051309006593	Kinh			
	Phan Công Bảo (Cháu)	Cháu	1	30/6/2011	051211003305	Kinh			
	Phan Thị Cẩm Mi (Cháu)	Cháu	2	17/11/2014	051314011040	Kinh			
	Phan Nhật Khang (Cháu)	Cháu	1	1/7/2017	051217006566	Kinh			
19	Hồ Văn Ba (Chủ hộ)	Chủ hộ	1	4/12/1962	051062010281	Kinh			
20	Phạm Thị Thu Thủy (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	10/2/1960	051160008751	Kinh		1	
21	Đỗ Thị Tiên (Chủ hộ)	Chủ hộ	1	7/7/1956	051156009875	Kinh		1	
	Tổng số hộ nghèo 06 hộ 16 khẩu					Kinh			
IV	Thôn Bình Đông					Kinh			
22	Nguyễn Thị Phước (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	3/4/1934	051134000098	Kinh		1	
23	Trần Thị Kim Trúc (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	23/3/1985	051185002209	Kinh			
	Vũ Đức Huy (Chồng)	Chồng	1	27/07/1986	010086004053	Kinh			

	Vũ Trần Thảo Lê (Con)	Con	2	14/9/2016	051316004861	Kinh			
	Vũ Trần Thiên Lâm (Con)	Con	1	09/01/2019	051219007427	Kinh			
24	Nguyễn Thị Nghĩa (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	01/10/1958	051158011387	Kinh		1	
25	Dương Quang Hải (Chủ hộ)	Chủ hộ	1	04/04/1973	051073001689	Kinh			
	Võ Thị Hạ (Vợ)		2	06/12/1971	051171001479	Kinh			
	Dương Hoàng Hưng (Con)	Con	1	06/04/1998	051098000718	Kinh			
	Dương Quang Phát (Con)	Con	1	21/06/2002	051202000465	Kinh			
	Dương Quang Đạt (Con)	Con	1	15/08/2007	051207013362	Kinh			
26	Nguyễn Thị Ngọc (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	25/10/1920	051120002547	Kinh		1	
	Tổng số hộ nghèo 05 hộ 11 khẩu					Kinh			
V	Thôn Phú Hòa					Kinh			
27	Đặng Thị Nhân	Chủ hộ	2	14/9/1940	051140000334	Kinh		1	
28	Phạm Thị Minh	Chủ hộ	2	08/11/1937	051137000316	Kinh		1	
	Mai thị Ngọc	Con	2	11/12/1959	0511590	Kinh		1	
29	Trần Thị Quy	Con	2	1/1/1958	051158004562	Kinh		1	
30	Nguyễn Thị Châu	Chủ hộ	2	12/22/1947	051147000185	Kinh		1	
31	Phan Thị Ly	Chủ hộ	2	7/21/1944	051144000273	Kinh		1	
	Phan Tuyết nhã	Cháu	2	5/24/2004	051304001079	Kinh			
32	Nguyễn Thị Hải	Chủ hộ	2	3/7/1969	051169001659	Kinh			

	Nguyễn Ngọc Quang	Con	1	6/4/1965	051065011588	Kinh			
	Nguyễn thị Tiên	Con	2	10/1/2009	051309012142	Kinh			
	Nguyễn Thanh Dương	Cháu	1	4/15/2004	051204011841	Kinh			
	Tổng số hộ nghèo 06 hộ 12 khẩu					Kinh			
VI	Thôn Phú Long					Kinh			
33	Võ Luận	Chủ hộ	1	11/2/1955	051055010135	Kinh			1
34	Trần Thị Minh Hiệp	Chủ hộ	2	01/01/1957		Kinh			1
35	Huỳnh Thị Mai	Chủ hộ	2	08/02/158	051158001229	Kinh			1
36	Lê Thị Nghiệp	Chủ hộ	2	19/11/1958	051158001218	Kinh			1
	Tổng số hộ nghèo 04 hộ 04 khẩu					Kinh			
VII	Thôn Phú An					Kinh			
37	Lê Hơn	Chủ hộ	1	3/10/1950	051050000744	Kinh			1
	Phan thị Thuận	Con	2	10/30/1977	051177011556	Kinh			
	Phạm Ngọc thịnh	Cháu	1	4/20/2010	051210008907	Kinh			
	Lê Đình Chi	Con	1	6/10/1987	051087004755	Kinh			
	Võ thị Phương	Vợ	2	7/6/1959	051159000936	Kinh			1
	Lê Đình Dương	Cháu	1	12/15/2019	051219001622	Kinh			
38	Võ Hữu Qui	Chủ hộ	1	10/8/1977	051077011378	Kinh			
	Đỗ Thị Thúy Kiều	Vợ	2	02/03/1980	051180015214	Kinh			

	Võ Hữu Ngọc	Con	1	03/10/2010	051210008367	Kinh			
	Võ Thị Kiều My	Con	2	05/06/2009	051309013702	Kinh			
	Võ Hữu Kiệt	Con	1	03/07/2012	051212010778	Kinh			
39	Lê Thị Cẩm	Chủ hộ	2	4/15/1932	051132005678	Kinh		1	
	Nguyễn Hữu Dũng	Con	1	05/05/1970	051070030786	Kinh			
40	Trần Thị Ngọc	Chủ hộ	2	5/2/1963	051163004716	Kinh		1	
	Võ Thị Nhi	Con	2	2/2/1994	051194009879	Kinh			
	Võ Hoàng	Chồng	1	10/23/1963	051063012099	Kinh		1	
	Võ Minh Khôi	Cháu	1	12/13/2017	051217006685	Kinh			
	Võ Thị Kiều Oanh	Con	2	5/20/1992	051192012556	Kinh			
41	Nguyễn Thị Nhân	Chủ hộ	2	12/11/1959	051159000938	Kinh		1	
42	Lê Thị Hành	Chủ hộ	2	12/2/1985	051185011809	Kinh			
	Nguyễn tấn Nhất	Con	1	1/3/2013	051213008630	Kinh			
43	Lê Văn Luận	Chủ hộ	1	5/3/1938	051038003643	Kinh		1	
	Lê Thị Gặp	Vợ	2	11/11/1940	051140004283	Kinh		1	
	Tổng số hộ nghèo 07 hộ 23 khẩu					Kinh			
VIII	Thôn Phú Tài					Kinh			
44	Võ Thị Nỗi	Chủ hộ	2	8/18/1935	051135005556	Kinh		1	
45	Cao Thị Ninh	Chủ hộ	2	4/3/1942	051142000313	Kinh		1	

46	Nguyễn Thị Dài	Chủ hộ	2	10/10/1937	051137000314	Kinh		1	
	Nguyễn Quang Vinh	Con	1	2/3/1977	051077001643	Kinh			
47	Cao Thị Vân	Chủ hộ	2	1/1/1943	051143000288	Kinh		1	
48	Lê thị Trập	Chủ hộ	2	10/10/1939	051139000220	Kinh		1	
49	Lê Thị Lộc	Chủ hộ	2	04/10/1934	051134000101	Kinh		1	
	Tổng số hộ nghèo thôn Phú Tài 06 hộ 07 khẩu								
IX	Thôn 1								
50	Hồ Thị Miên	Chủ hộ	2	01/01/1986	051186000920	Co			
	Hồ Minh Quân	Cháu	1	12/10/2014	051214001780	Co			
	Hồ Minh Triều	Cháu	1	22/03/2016	051216004482	Co			
	Hồ Thị Hồng Ánh	Con	2	10/06/2020	051320003828	Co			
	Hồ Minh Khôi	Con	1	10/11/2022	051222027235	Co			
	Tổng số hộ nghèo thôn 1 là 01 hộ 05 khẩu					Co			
X	Thôn 2					Co			
51	Hồ Thị Mai	Chủ hộ	2	1/1/1952	051152000312	Co		1	
	Hồ Văn Vũ	Con	1	30/12/1988	051088000762	Co			
52	Hồ Văn Đức	Chủ hộ	1	3/5/1949	051049000179	Co	1	1	
	Hồ Văn Lộc	Con	1	4/10/1993	051093000560	Co			
	Hồ Thanh Kỳ	Cháu	1	05/12/2016	051216009664	Co			

53	Trần Văn Hoàng	Chủ hộ	1	01/01/1983	049083000558	Co			
	Hồ Thị Sung	Vợ	2	30/12/1978	051178001006	Co			
	Trần Văn Toàn	Con	1	19/12/2008	051208005153	Co			
	Trần Văn Nguyễn	Con	1	29/8/2011	051211011315	Co			
	Trần Thị Mơ	Con	2	8/17/2014	051314002493	Co			
	Tổng số hộ nghèo thôn 2 là 03 hộ với 10 khẩu								
B	DANH SÁCH HỘ CẬN NGHÈO: 31 hộ								
I	Thôn Bình Thanh								
1	Nguyễn Văn Dũng (Chủ hộ)	Chủ hộ	1	2/10/1970	051070001986	Kinh			
	Nguyễn Thị Nhân (Vợ)	Vợ	2	15/02/1970	051170018126	Kinh			
	Nguyễn Thủ Đức (Con)	Con	1	19/11/1999	051099011632	Kinh			
2	Nguyễn Đức Hoàng (Chủ hộ)	Chủ hộ	1	24/11/1979	051079001845	Kinh			
	Nguyễn Đức Thành (Con)	Con	1	20/06/1998	051098003712	Kinh			
	Nguyễn Đức Phát (Con)	Con	1	20/04/2009	051209009891	Kinh			
3	Trần Thị Oanh (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	27/6/1966	051166000415	Kinh			
	Giao Văn Thương (Con)	Con	1	19/5/2008	051208002005	Kinh			
	Giao Văn Trung (Cháu)	Cháu	1	9/10/2014	051214004465	Kinh			
	Thái Phan Hải Triều (Cháu)	Cháu	1	17/02/2013	077213013073	Kinh			
	Giao Nguyễn Hồng Ly (Cháu)	Cháu	2	15/7/2018	051318012250	Kinh			

	4 Nguyễn Thị Mỹ Thành (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	1/1/1978	052178001719	Kinh			
	Võ Thị Thanh Loan (Chị)	Chị	2	15/2/1969	051169016090	Kinh			
	Võ Thanh Nhân (Con)	Con	1	27/12/2001	051201000772	Kinh			
	Võ Thị Hồng Nhung (Con)	Con	2	12/12/2003	051303006174	Kinh			
	Võ Thị Thu Hiền (Con)	Con	2	28/8/2008	051308005175	Kinh			
	Cao Thịnh Tài (Cháu)	Cháu	1	28/3/2021	051224004520	Kinh			
	Cao Thịnh Trọng (Cháu)	Cháu	1	22/6/2024	051221004857	Kinh			
	Tổng số cận nghèo là 04 hộ với 18 khẩu								
II	Thôn Bình Tân								
5	Nguyễn Tấn Đông (chủ hộ)	Chủ hộ	1	1964		Kinh			
	Nguyễn Tây (con)	Con	1	12/12/1986		Kinh			
6	Đỗ Ngọc Thu (Chủ hộ)	Chủ hộ	1	25/5/1965	51065013074	Kinh		1	
	Đỗ Ngọc Danh (Con)	Con	1	17/12/2002	051202005563	Kinh			
7	Nguyễn Minh Tâm (Chủ hộ)	Chủ hộ	1	8/8/1968	051068014340	Kinh			
	Lê Thị Nhi (Vợ)	Vợ	2	30/3/1973	051173000594	Kinh			
	Nguyễn Minh Tính (Con)	Con	1	2/3/2004	051204001330	Kinh			
	Nguyễn Minh Toán (Con)	Con	1	15/1/2006	051206013299	Kinh			
	Tổng số hộ cận nghèo là 03 hộ với 08 khẩu					Kinh			
III	Thôn Bình Trung								

8	Nguyễn Thị Thủy (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	7/2/1958	051158009096	Kinh			
	Hồ Thị Thương Em (Con)	Con	2	3/10/1991	051191006691	Kinh			
	Ngô Thành Phát (Cháu)	Cháu	1	4/7/2011	051211002674	Kinh			
	Ngô Như Tình (Cháu)	Cháu	1	13/10/2012	051312007891	Kinh			
	Ngô Thành Đạt (Cháu)	Cháu	1	17/12/2014	051214010460	Kinh			
	Hồ Văn Tiến (Con)	Con	1	20/11/1984	051084005283	Kinh			
9	Âu Thanh Trường (Chủ hộ)	Chủ hộ	1	4/6/1970	051070027908	Kinh			
	Âu Nhật Cường (Con)	Con	2	1/9/1997	051097017344	Kinh			
	Âu Nhật Minh Quân (Cháu)	Cháu	1	05/03/2022	051222000848	Kinh			
	Tổng số hộ cận nghèo là 02 hộ với 09 khẩu								
IV	Thôn Bình Đông								
10	Trần Ngọc Nho (Chủ hộ)	Chủ hộ	2	02/02/1972	051072001902	Kinh			
	Nguyễn Thị Phi (Vợ)	Vợ	2	12/02/1968	051168001920	Kinh			
	Trần Thị Lựu (Con)	Con	2	13/12/1997	051197012431	Kinh			
	Trần Thị Mận (Con)	Con	2	19/01/2002	051302004160	Kinh			
	Trần Ngọc Danh (Con)	Con	1	08/12/2009	051209013385	Kinh			
	Tổng số hộ cận nghèo là 01 hộ với 05 khẩu								
V	Thôn Phú Hòa								
11	Đặng Thị Thủy	Chủ hộ	2	2/4/1968	051168000523	Kinh			

12	Võ Đình Nguyệt	Chủ hộ	1	1/1/1955	051055009490	Kinh		1	
13	Phan Thị Thuý Ngân	Chủ hộ	2	12/19/1984	054184000273	Kinh			
	Mai Gia Huy	Con	1	1/1/2012	051212016778	Kinh			
Tổng số hộ cận nghèo 03 hộ với 04 khẩu									
VI	Thôn Phú Long								
14	Nguyễn Thị Thuật	Chủ hộ	2	12/4/1938	051138008179	Kinh		1	
	Võ Văn Nam	Con	1	4/20/1974	051074007008	Kinh			
	Võ Văn Nở	Cob	1	9/17/1979	051079000898	Kinh			
	Võ Trần Kim Ngân	Cháu	2	4/12/2016	051316002768	Kinh			
	Võ Văn Anh	Con	1	12/29/1983	051083007612	Kinh			
15	Nguyễn Thị Vân	Chủ hộ	2	2/2/1956	051156000997	Kinh			
16	Nguyễn Thị Hồng	Chủ hộ	2	3/5/1959	051159009227	Kinh			
	Tổng số hộ cận nghèo thôn Phú Long: 03 hộ cận nghèo với 07 khẩu								
VII	Thôn Phú An								
17	Trần Thị Phượng	Chủ hộ	2	10/20/1980	051180001910	Kinh			
	Phạm Gia Khôi	Con	1	6/19/2007	051207022423	Kinh			
	Trần Nam Thương	Con	1	10/5/2018	051218011172	Kinh			
18	Trần Đặng Lương	Chủ hộ	1	10/24/1971	051071010133	Kinh			
	Nguyễn Thị Tâm	Vợ	2	5/10/1979	051179016750	Kinh			

	Trần Thị Nhi	Con	2	16/06/1997	051197003321	Kinh			
	Trần Thị Dung	Con	2	4/24/2006	051306011089	Kinh			
	Trần Thị Trúc	Cháu	2	8/9/2014	051314005838	Kinh			
	Trần Đăng Quang	Con	1	8/25/2003	051203013969	Kinh			
	Trần Đức Trọng	Cháu	1	10/13/2016	051216013199	Kinh			
19	Võ Tấn Của	Chủ hộ	1	1/9/1989	051089017215	Kinh			
	Phạm Thị Bình	Vợ	2	19/01/1993	048193009065	Kinh			
	Võ Tấn Quý	Con	1	3/12/2013	051213014721	Kinh			
	Võ Tiến Trọng	Con	1	13/08/2015	051215015166	Kinh			
	Võ Tiến Đại	Con	1	29/08/2017	051217014100	Kinh			
	Võ Tiến Đô	Con	1	17/07/2019	051219000687	Kinh			
	Võ Tấn Phúc	Con	1	12/25/2024		Kinh			
20	Huỳnh Văn Trí	Chủ hộ	1	02/03/1962	051062001275	Kinh			1
	Lê Thị Lý	Vợ	2	12/01/1963	051163001481	Kinh			1
	Huỳnh Văn Viễn	Con	1	17/3/1989	051089014596	Kinh			
Tổng cộng số hộ cận nghèo thôn Phú An 04 hộ với 20 khẩu									
VIII	Thôn Phú Tài								
21	Võ Minh Hải	Chủ hộ	1	8/14/1974	051074005260	Kinh		1	
	Nguyễn Thị Hơ	Vợ	2	01/01/1976	051177001769	Kinh			

	Võ Minh Âu	Con	1	4/23/2001	051201000696	Kinh			
22	Võ Thị Nhật Vy	Chủ hộ	2	10/5/2005	51305005798	Kinh			
23	Võ Quang Mười	Chủ hộ	1	4/19/1957	051057001045	Kinh		1	
	Nguyễn Thị Thê	Vợ	2	12/20/1960	051160001222	Kinh			
	Võ Trạng Linh	Con	1	9/27/1992	051092007694	Kinh			
	Võ Nguyên Khang	Cháu	1	3/4/2012	051212007358	Kinh			
	Võ Nguyên Khôi	Cháu	1	5/4/2013	051213014731	Kinh			
24	Phan Thị Oanh	Chủ hộ	2	11/20/1979	051179002042	Kinh			
	Võ Minh Sỹ	Con	1	7/20/2002	051202000769	Kinh			
	Võ Minh Việt	Con	1	10/27/2004	051204000619	Kinh			
	Phan Minh Tình	Con	1	5/29/2017	051217013812	Kinh			
	Phan Thị Trâm	Con	2	2/15/2019	051319008074	Kinh			
	Phan Minh Thật	Con	1	2/19/2015	051215005195	Kinh			
25	Nguyễn Tấn Thành	Chủ hộ	1	12/2/1982	051082015434	Kinh			
	Nguyễn Thị Ái Nữ	Vợ	2	2/2/1987	051187013048	Kinh			
	Nguyễn Thành Phi	Con	2	5/7/2013	051213006403	Kinh			
	Nguyễn Thành Lâm	Con	1	5/7/2013	051213011825	Kinh			
	Nguyễn Thành Nam	Con	1	5/7/2013	051213013362	Kinh			
	Nguyễn Phi Hùng	Con	1	7/11/2020	051220002910	Kinh			

26	Huỳnh Thị Thúy	Chủ hộ	2	5/15/1963	051163006350	Kinh		1	
	Võ Thị Trang	Con	2	10/1/1985	051185019077	Kinh			
	Nguyễn Võ Công Bảo	Cháu	1	8/23/2007	051207023029	Kinh			
	Tổng số hộ cận nghèo 6 hộ với 24 khẩu								
IX	Thôn 1								
27	Hồ Thị Út	Chủ hộ	2	10/10/1942	051142000101	Co		1	
	Hồ Thị Vi Na	Cháu	2	18/10/2006	051306008026	Co			
	Hồ Tiến Tình	Cháu	1	22/01/2009	051209013978	Co			
	Hồ Trường An	Cháu	1	1/28/2025		Co			
28	Hồ Thị Thủy	Chủ hộ	2	1/1/1955	'051155000469	Co			
	Hồ Thái Đình	Cháu	1	6/15/2009	'051209008428	Co			
	Tổng cộng số hộ cận nghèo thôn 01 là 02 hộ với 06 khẩu								
X	Thôn 2								
29	Hồ Thị Út	Chủ hộ	2	01/01/1954	049154000487	Co		1	
30	Hồ Thị Hợi	Chủ hộ	2	1/1/1940	051140005937	Co	1	1	
	Hồ Văn Trái	Con	1	30/12/1984	051084000827	Co			
	Hồ Thị Lung	Con	2	31/12/1987	051187001051	Co			
	Hồ Thị Xoa	Cháu	2	26/05/2005	051305009196	Co			
	Hồ Văn Tài	Cháu	1	22/01/2011	051211001463	Co			

	Hồ Văn Năng	Cháu	1	27/09/2012	051212002796	Co			
	Hồ Văn Khanh	Cháu	1	14/04/2015	051215012962	Co			
	Hồ Khánh An	Cháu	1	4/4/2021	051321005367	Co			
31	Hồ Thị Xuân	Chủ hộ	2	09/09/1980	051180000922	Co			
	Hồ Thanh Trà	Con	1	07/11/2002	051202012486	Co			
	Hồ Thanh Lâm	Con	1	23/8/2007	051207018058	Co			
	Hồ Thanh Khiêm	Cháu	1	23/6/2009	051209009836	Co			
	Hồ Thanh Hào	Cháu	1	24/7/2014	051214004290	Co			
	Hồ Thanh Tùng	Cháu	1	5/19/2020	051220008172	Co			
	Tổng cộng số hộ cận nghèo thôn 02 là 03 hộ với 15 khẩu								

DANH SÁCH HỘ THOÁT HỘ NGHÈO, THOÁT HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 876 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Đông Trà Bồng)

Năm rà soát 2025

ST T	Họ và tên chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn/tổ)	Ghi chú
A	Hộ thoát hộ nghèo				
1	Nguyễn Đại	1	20/10/1945	KDC số 1 Bình Thanh	
2	Phan Liêm	1	20/6/1943	KDC số 1 Bình Thanh	
3	Phan Khanh	1	13/3/1933	KDC số 1 Bình Thanh	
4	Võ Lộc	1	17/3/1939	KDC số 2 Bình Thanh	Hộ chết nên không rà soát
5	Nguyễn Thị Phân	2	27/8/1955	KDC số 2 Bình Thanh	
6	Nguyễn Thị Phụng (1)	2	16/1/1954	KDC số 2 Bình Thanh	
7	Hà Thị Việt	2	20/10/1944	KDC số 2 Bình Thanh	
8	Nguyễn Thị Phụng	2	20/9/1940	KDC số 2 Bình Thanh	
9	Lê Thị Ánh	2	20/01/1938	KDC số 3 Bình Thanh	
10	Nguyễn Thị Hoa (1)	2	10/2/1951	KDC số 3 Bình Thanh	
11	Huỳnh Thị Mai	2	14/04/1954	KDC số 3 Bình Thanh	
12	Đỗ Thị Minh	2	02/4/1945	KDC số 3 Bình Thanh	
13	Phan Tấn Minh	1	6/4/1933	KDC số 4 Bình Thanh	
14	Võ Thị Minh	2	1931	KDC số 4 Bình Thanh	Hộ chết nên không rà soát
15	Đỗ Thị Cúc	2	6/4/1965	KDC số 4 Bình Thanh	
16	Nguyễn Thị Loan	2	10/10/1942	KDC số 4 Bình Thanh	
17	Nguyễn Thị Thơ	2	10/03/1942	KDC Số 5 Bình Tân	
18	Nguyễn Thị Tuyết	2	10/8/1945	KDC Số 5 Bình Tân	
19	Nguyễn Thị Tri	2	10/10/1942	KDC Số 5 Bình Tân	
20	Nguyễn Thị Loan	2	10/10/1947	KDC số 6 Bình Tân	Hộ chết nên không rà soát
21	Trương Quang Tâm	1	12/10/1935	KDC số 6 Bình Tân	
22	Nguyễn Thị Hạnh (1)	2	9/9/1954	KDC số 6 Bình Tân	
23	Nguyễn Tấn Đông	1	1964	KDC số 6 Bình Tân	Lên Cận nghèo
24	Huỳnh Thị Sô	2	20/2/1949	KDC số 6 Bình Tân	
25	Võ Thị Lề	2	10/10/1930	KDC số 6 Bình Tân	
26	Phan Thị Phương	2	4/3/1938	KDC Số 7 Bình Tân	
27	Nguyễn Thị Hạnh (2)	2	2/9/1939	KDC Số 7 Bình Tân	Hạnh chết thay thành Đỗ Ngọc Thu lên CN
28	Bùi Thị Định	2	10/1/1946	KDC Số 7 Bình Tân	
29	Phan Thị Hồng	2	12/6/1946	KDC Số 7 Bình Tân	
30	Nguyễn Văn Bút	1	10/3/1949	KDC Số 7 Bình Tân	
31	Nguyễn Thị Thơ	2	10/3/1931	KDC Số 7 Bình Tân	
32	Nguyễn Đình Thục	1	19/1/1977	KDC số 8 Bình Trung	
33	Nguyễn Thị Hạnh (1)	2	2/5/1939	KDC số 8 Bình Trung	
34	Nguyễn Thị Hải	2	14/04/1939	KDC số 8 Bình Trung	

35	Lê Thị Vang	2	18/2/1930	KDC số 8 Bình Trưng	
36	Âu Thanh Trường	1	4/6/1970	KDC số 9 Bình Trưng	Lên Cận nghèo
37	Võ Kim Quế	1	1/1/1932	KDC số 9 Bình Trưng	
38	Võ Thị Hương	2	1/2/1947	KDC số 9 Bình Trưng	
39	Phạm Đông	1	6/8/1933	KDC số 9 Bình Trưng	
40	Bùi Văn Tấn	1	8/8/1938	KDC số 10 Bình Trưng	
41	Phạm Đình Long	1	2/2/1937	KDC số 10 Bình Trưng	Hộ chết nên không rà soát
42	Nguyễn Thị Hương	2	6/2/1934	KDC số 11 Bình Trưng	
43	Phan Thị Hoa	2	8/8/1947	KDC số 11 Bình Trưng	
44	Nguyễn Thị Ngọc	2	14/10/1933	KDC số 11 Bình Trưng	
45	Võ Thị Dung	2	14/5/1946	KDC số 11 Bình Trưng	
46	Nguyễn Thị Phô	2	20/4/1926	KDC số 12 Bình Đông	Hộ chết nên không rà soát
47	Đỗ Thị Tuyết	2	10/4/1944	KDC số 12 Bình Đông	
48	Phạm Văn Kỳ	1	24/4/1957	KDC số 12 Bình Đông	
49	Nguyễn Thị Tánh	2	2/4/1943	KDC số 12 Bình Đông	
50	Phạm Thị Thành	2	20/6/1947	KDC số 12 Bình Đông	
51	Đinh Thị Sang	2	20/8/1946	KDC số 13 Bình Đông	
52	Đinh Quang Anh	1	3/1/1943	KDC số 14 Bình Đông	
53	Phạm Thị Hương	2	10/10/1953	KDC số 14 Bình Đông	
54	Phạm Thị Lang	2	10/9/1942	KDC số 14 Bình Đông	
55	Nguyễn Thị Mễ	1	10/03/1935	KDC số 14 Bình Đông	
56	Đỗ Thị Phụng	1	08/10/1937	Thôn Phú Hoà	
57	Trần Quế Lâm	1	01/4/1937	Thôn Phú Hoà	
58	Nguyễn Bài	1	20/7/1936	Thôn Phú Hoà	
59	Nguyễn Thị Thắm	2	10/8/1932	Thôn Phú Hoà	
60	Lê Thị Toa	2	2/9/1932	Thôn Phú Hoà	
61	Mai Hoang	1	20/4/1950	Thôn Phú Hoà	
62	Phan Thị Luận	2	3/5/1950	Thôn Phú Hoà	
63	Nguyễn Thị Xuân	2	4/12/1944	Thôn Phú Hoà	
64	Đỗ Tùng	1	6/10/1939	Thôn Phú Hoà	
65	Đỗ Thị Đặc	2	7/25/1937	Thôn Phú Hoà	
66	Mai Thị Cẩm	2	1/1/1937	Thôn Phú Hoà	
67	Đỗ Thị Liễu	2	1/1/1935	Thôn Phú Hoà	
68	Nguyễn Thị Phát	2	1/1/1926	Thôn Phú Hoà	
69	Phan Xuy	1	10/10/1933	Phú Long	
70	Trần Thị Hoa	2	6/24/1956	Phú Long	
71	Nguyễn Thị Thái	2	4/14/1930	Phú Long	
72	Nguyễn Thị Cụt	2	10/10/1948	Phú Long	Hộ chết nên không rà soát
73	Nguyễn Thị Dùm	2	4/3/1931	Phú Long	
74	Trần Thị Hòa	2	01/01/1931	Phú Long	
75	Võ Bá	1	2/12/1950	Phú Long	
76	Trịnh Thị Lê	2	7/3/1945	Phú Long	
77	Phạm Thị Hồng	2	5/15/1947	Phú Long	
78	Huỳnh Thị Mai	2	08/02/158	Phú Long	
79	Võ Thị Tình	2	5/15/1941	Phú Long	
80	Võ Thị Rân	2	10/05/1940	Phú An	Trong quá trình rà soát gia đình không phối hợp

81	Trần Thị Inư	2	6/10/1942	Phú An	
82	Trần Thị Tâm	2	9/26/1958	Phú An	
83	Huỳnh Thị Quế	2	5/12/1958	Phú An	
84	Trần Thị Hương	2	5/13/1958	Phú An	
85	Trần Đặng Bình	2	3/16/1982	Phú An	
86	Trần Cường	1	4/4/1953	Phú An	
87	Võ Văn Minh	1	10/12/1969	Phú An	
88	Nguyễn Thân	1	4/7/1937	Phú An	
90	Võ Thị Nhút	2	4/2/1932	Phú An	
91	Võ Thị Trâm	2	3/2/1943	Phú An	
92	Võ Thị Ich	2	3/14/1937	Phú An	
93	Trần Thị Lưu	2	2/1/1940	Phú An	
94	Nguyễn Thị Lan	2	10/10/1955	Phú Tài	
95	Nguyễn Thị Hồng	2	6/5/1950	Phú Tài	
96	Phan Thị Lắm	2	10/2/1942	Phú Tài	
97	Đỗ Thị Quyền	2	12/12/1935	Phú Tài	
98	Châu Thị Liên	2	08/05/1938	Phú Tài	
99	Võ Tấn Quế	1	1/1/1934	Phú Tài	
100	Võ Thị Văn	2	4/10/1941	Phú Tài	
101	Nguyễn Thị Cảnh	2	1/1/1935	Phú Tài	
102	Nguyễn Thị Lê	2	9/20/1943	Phú Tài	
103	Nguyễn Thị Sương	2	10/10/1940	Phú Tài	
104	Huỳnh Thị Tuy	2	05/10/1943	Phú Tài	
105	Võ Thị Tài	2	18/02/1941	Phú Tài	
106	Võ Thanh	1	20/10/1940	Phú Tài	
107	Huỳnh Thông	1	3/2/1940	Phú Tài	
108	Hồ Thị Thủy	2	01/01/1955	Thôn 1	Xuống CN
109	Hồ Thị Mỹ	2	20/4/1977	Thôn 1	
110	Hồ Thị Hợi	2	01/01/1940	Thôn 2	
111	Hồ Văn Linh	1	01/01/1980	Thôn 2	
112	Hồ Xuân Đến	1	26/10/1956	Thôn 2	
113	Hồ Thị Út	2	1/1/1954	Thôn 2	Xuống CN
114	Hồ Thị Hợi	2	1/1/1940	Thôn 2	Xuống CN
115	Hồ Thị Xuân	2	9/9/1980	Thôn 2	Xuống CN
B	Hộ thoát hộ cận nghèo				
1	Lê Tâm	1	16/10/1960	KDC số 1 Bình Thanh	
2	Phan Văn Dần	1	9/10/1964	KDC số 1 Bình Thanh	
3	Nguyễn Ngọc Minh	1	10/8/1949	KDC số 1 Bình Thanh	
4	Phan Soại	1	19/4/1944	KDC số 1 Bình Thanh	
5	Phan Văn Tâm	1	3/7/1951	KDC số 1 Bình Thanh	
6	Đoàn Thị Cúc	2	7/7/1974	KDC số 1 Bình Thanh	
7	Lê Văn Hòa	1	15/10/1977	KDC số 1 Bình Thanh	
8	Trương Thị Cẩm	2	26/2/1963	KDC số 2 Bình Thanh	
9	Nguyễn Thanh Liêm	1	5/5/1975	KDC số 2 Bình Thanh	
10	Võ Thành Sỹ	1	6/3/1991	KDC số 2 Bình Thanh	
11	Huỳnh Cao Thông	1	12/10/1960	KDC số 2 Bình Thanh	
12	Nguyễn Thị Xuân Oanh	2	29/4/1984	KDC số 2 Bình Thanh	
13	Võ Thị Hồng	2	05/10/1946	KDC số 2 Bình Thanh	

14	Võ An	1	19/2/1985	KDC số 3 Bình Thạnh	
15	Phan Thị Hương	2	19/8/1938	KDC số 3 Bình Thạnh	
16	Nguyễn Thị Mỹ	2	20/10/1952	KDC số 3 Bình Thạnh	
17	Nguyễn Thống	1	30/4/1948	KDC số 3 Bình Thạnh	
18	Võ Đào	1	6/1/1954	KDC số 3 Bình Thạnh	
19	Võ Ngọc Công	1	19/2/1984	KDC số 3 Bình Thạnh	
20	Nguyễn Thị Xuân	2	16/6/1962	KDC số 3 Bình Thạnh	
21	Nguyễn Quốc	1	2/9/1982	KDC số 3 Bình Thạnh	
22	Võ Tấn Cầu	1	26/3/1965	KDC số 3 Bình Thạnh	
23	Võ Thị Kim Liên	2	01/01/1984	KDC số 3 Bình Thạnh	
24	Nguyễn Thị Bé Thanh	2	11/10/1992	KDC số 3 Bình Thạnh	
25	Nguyễn Thị Xá	2	08/05/1946	KDC số 3 Bình Thạnh	
26	Nguyễn Thị Thủy	2	05/12/1964	KDC số 4 Bình Thạnh	
27	Đỗ Tấn Dũng	1	2/2/1958	KDC số 4 Bình Thạnh	
28	Phan Thị Hạnh	2	20/10/1956	KDC số 4 Bình Thạnh	
29	Huỳnh Thị Mai	2	2/3/1943	KDC số 4 Bình Thạnh	
30	Lê Thị Thành	2	24/01/1978	KDC số 4 Bình Thạnh	
31	Trang Ngọc Huy	1	6/9/1967	KDC số 4 Bình Thạnh	
32	Đỗ Thị Cường	2	01/01/1958	KDC số 4 Bình Thạnh	
33	Lê Văn Thành	1	3/1/1964	KDC số 4 Bình Thạnh	
34	Nguyễn Thị Sau	2	30/3/1946	KDC số 4 Bình Thạnh	
35	Trần Thị Nhi	2	02/02/1946	KDC số 4 Bình Thạnh	
36	Nguyễn Thị Hải	2	02/01/1990	KDC số 4 Bình Thạnh	
37	Đỗ Thanh Duy	1	06/03/1991	KDC số 4 Bình Thạnh	
38	Lê Thị Nhơn	2	10/11/1961	KDC số 4 Bình Thạnh	
39	Phan Thị Rồi	2	20/04/1954	KDC số 4 Bình Thạnh	
40	Nguyễn Minh	1	2/6/1935	KDC số 4 Bình Thạnh	
41	Nguyễn Hữu Tại	1	20/4/1976	KDC Số 5 Bình Tân	
42	Phan Thị Oanh	2	6/4/1982	KDC Số 5 Bình Tân	
43	Đỗ Thân	1	20/10/1952	KDC Số 5 Bình Tân	
44	Phan Thành Sơn	1	4/9/1943	KDC Số 5 Bình Tân	
45	Nguyễn Thị Ngọc	2	10/02/1949	KDC Số 5 Bình Tân	
46	Bạch Thị Diễm	2	4/3/1975	KDC Số 5 Bình Tân	
47	Trương Quang Thành	1	12/10/1955	KDC số 6 Bình Tân	
48	Nguyễn Thu	1	2/5/1945	KDC số 6 Bình Tân	
49	Lê Thị Thuật	2	24/8/1960	KDC số 6 Bình Tân	
50	Võ Ngọc Chí	1	10/10/1990	KDC số 6 Bình Tân	
51	Nguyễn Thị Thể	2	06/7/1938	KDC số 6 Bình Tân	
52	Lê Thị Hoa	2	30/10/1969	KDC số 6 Bình Tân	
53	Nguyễn Thị Hoàng Liên	2	10/10/1977	KDC số 6 Bình Tân	
54	Nguyễn Thị Nhạn	2	27/4/1983	KDC số 6 Bình Tân	
55	Đỗ Tấn Thành	1	19/02/1957	KDC số 6 Bình Tân	
56	Lê Thị Nhân	2	2/10/1957	KDC số 6 Bình Tân	
57	Đỗ Thị Thương	2	13/8/1988	KDC số 6 Bình Tân	
58	Nguyễn Đình Lân	1	22/11/1978	KDC Số 7 Bình Tân	
59	Bạch Thị Nhung	2	27/4/1966	KDC Số 7 Bình Tân	
60	Lê Thị Nghĩa	2	13/5/1950	KDC Số 7 Bình Tân	
61	Trương Thị Cừu	2	10/6/1936	KDC Số 7 Bình Tân	

62	Nguyễn Thị Cẩm	2	13/7/1952	KDC Số 7 Bình Tân	
63	Nguyễn Anh	1	4/5/1946	KDC Số 7 Bình Tân	
64	Phan Thanh Tịnh	1	01/01/1957	KDC Số 7 Bình Tân	
65	Đặng Thị Quý	2	15/03/1962	KDC Số 7 Bình Tân	
66	Trần Thị Tự	2	1/8/1978	KDC Số 7 Bình Tân	
67	Đỗ Thị Hợp	2	7/7/1978	KDC Số 7 Bình Tân	
68	Nguyễn Ngọc Kha	1	01/01/1985	KDC Số 7 Bình Tân	
69	Lữ Văn Công	1	26/03/1988	KDC Số 7 Bình Tân	
70	Bùi Thị Hoa	2	25/9/1964	KDC Số 7 Bình Tân	
71	Huỳnh Thị Sương	2	24/7/1940	KDC Số 7 Bình Tân	
72	Nguyễn Thị Phục	2	18/9/1983	KDC Số 7 Bình Tân	
73	Võ Thị Hoa	2	28/6/1956	KDC số 8 Bình Trung	
74	Nguyễn Thị Phúc	2	5/11/1966	KDC số 8 Bình Trung	
75	Nguyễn Thanh Dương	1	12/2/1968	KDC số 8 Bình Trung	
76	Nguyễn Văn Thọ	1	11/11/1937	KDC số 8 Bình Trung	
77	Lê Thị Lộc	2	03/02/1946	KDC số 8 Bình Trung	
78	Võ Thị Hồng	2	4/4/1934	KDC số 8 Bình Trung	
79	Đỗ Kiều Yên	1	6/9/1936	KDC số 8 Bình Trung	
80	Mai Thị Ánh	2	8/8/1918	KDC số 8 Bình Trung	
81	Đỗ Thị Long	2	14/10/1940	KDC số 8 Bình Trung	
82	Trang Thị Lý	2	20/8/1944	KDC số 8 Bình Trung	
83	Nguyễn Thị Hương	2	12/6/1941	KDC số 8 Bình Trung	
84	Nguyễn Thị Thu	2	13/8/1980	KDC số 8 Bình Trung	
85	Đỗ Thị Xuân Hương	2	12/10/1932	KDC số 8 Bình Trung	
86	Phan Thị Hường	2	24/2/1947	KDC số 9 Bình Trung	
87	Huỳnh Văn Lợi	1	24/10/1981	KDC số 9 Bình Trung	
88	Trần Đình Phú	1	20/9/1941	KDC số 9 Bình Trung	
89	Đỗ Thị Xuân	2	2/2/1932	KDC số 9 Bình Trung	
90	Nguyễn Thị Đông	2	10/10/1943	KDC số 9 Bình Trung	
91	Bùi Thị Mỹ	2	19/5/1968	KDC số 9 Bình Trung	
92	Huỳnh Luận	1	20/10/1946	KDC số 9 Bình Trung	
93	Phan Thị Tài	2	15/7/1944	KDC số 9 Bình Trung	
94	Võ Thị Huệ	2	1/1/1954	KDC số 9 Bình Trung	
95	Nguyễn Thị Hiệp	2	10/12/1940	KDC số 9 Bình Trung	
96	Hồ Thị Lý	2	14/9/1954	KDC số 9 Bình Trung	
97	Phạm Tấn Hữu	1	1/1/1983	KDC số 10 Bình Trung	
98	Đỗ Thị Huyền	2	20/1/1973	KDC số 10 Bình Trung	
99	Phạm Tấn Quang	1	10/12/1978	KDC số 10 Bình Trung	
100	Phạm Thị Thuận	2	18/8/1957	KDC số 10 Bình Trung	
101	Võ Văn Dích	1	11/2/1961	KDC số 10 Bình Trung	
102	Đỗ Như Quế	1	10/2/1945	KDC số 10 Bình Trung	
103	Phạm Thị Diệp	2	20/6/1947	KDC số 10 Bình Trung	
104	Phạm Thị Hoa	2	2/3/1961	KDC số 10 Bình Trung	
105	Nguyễn Thanh Hùng	1	29/3/1980	KDC số 11 Bình Trung	
106	Nguyễn Văn Tiên	1	5/5/1940	KDC số 11 Bình Trung	
107	Phạm Xuân Tâm	1	25/5/1987	KDC số 11 Bình Trung	
108	Nguyễn Thị Hoa	2	25/3/1952	KDC số 11 Bình Trung	
109	Ngô Thị Hương	2	3/5/1943	KDC số 11 Bình Trung	

110	Ngô Xảo	1	5/3/1944	KDC số 11 Bình Trưng	
111	Lê Thị Xuân	2	1/1/1940	KDC số 11 Bình Trưng	
112	Lê Văn Hóa	1	15/2/1961	KDC số 12 Bình Đông	
113	Nguyễn Bằng	1	12/6/1935	KDC số 12 Bình Đông	
114	Nguyễn Văn Dũng	1	06/03/1966	KDC số 12 Bình Đông	
115	Ngô Thị Nguyệt	2	10/01/1971	KDC số 12 Bình Đông	
116	Phan Văn Quy	1	07/07/1970	KDC số 12 Bình Đông	
117	Đỗ Thị Xí	2	05/09/1964	KDC số 12 Bình Đông	
118	Cao Văn Hải	1	20/3/1962	KDC số 13 Bình Đông	
119	Nguyễn Thị Trú	2	12/12/1957	KDC số 13 Bình Đông	
120	Ngô Văn Tân	1	4/4/1957	KDC số 13 Bình Đông	
121	Trần Phẩm	1	14/8/1940	KDC số 13 Bình Đông	
122	Võ Thị Tiến	2	16/08/1978	KDC số 13 Bình Đông	
123	Đào Thị Bé	2	10/10/1978	KDC số 13 Bình Đông	
124	Nguyễn Thị Tuyết	2	11/12/1965	KDC số 14 Bình Đông	
125	Phan Thị Quý	2	20/6/1941	KDC số 14 Bình Đông	
126	Đỗ Thị Đông	2	10/11/1959	KDC số 14 Bình Đông	
127	Lê Văn Hội	1	16/10/1956	KDC số 14 Bình Đông	
128	Đinh Quang Việt	1	04/07/1957	KDC số 14 Bình Đông	
129	Huỳnh Thị Nguyên	2	01/01/1954	Phú Hoà	
130	Lý Thị Thanh	2	3/10/1944	Phú Hoà	
131	Bồ Quế	1	10/10/1948	Phú Hoà	
132	Phạm Sào	1	10/25/1932	Phú Hoà	
133	Võ Đức Lân	1	9/5/1955	Phú Hoà	
134	Phan Thị Nhung	2	7/8/1953	Phú Hoà	
135	Nguyễn Thị Nghĩa	2	2/8/1958	Phú Hoà	
136	Mai Thị Càn	2	8/17/1965	Phú Hoà	
137	Đặng Thị My	2	07/04/1973	Phú Hoà	
138	Nguyễn Ngọc Tâm	1	5/5/1959	Phú Hoà	
139	Phan Văn Thống	1	10/14/1954	Phú Hoà	
140	Lê Thị Lai	2	8/2/1945	Phú Hoà	
141	Nguyễn Thị Đoan	2	1/1/1955	Phú Hoà	
142	Võ Thị Liên	2	01/01/1952	Phú Hoà	
143	Vương Văn Ký	1	2/15/1951	Phú Hoà	
144	Nguyễn Thị Thuận	2	9/7/1966	Phú Hoà	
145	Trịnh Văn Toán	1	9/16/1978	Phú Hoà	
146	Trịnh Thị Hạnh	2	6/14/1986	Phú Hoà	
147	Phan Văn Thu	1	1/1/1987	Phú Hoà	
148	Huỳnh Ngọc Sơ	1	9/9/1969	Phú Hoà	
149	Lê Hộ	1	2/15/1940	Phú Hoà	
150	Mai Thị Vân	2	9/21/1980	Phú Hoà	
151	Đào Minh Huy	1	11/16/1985	Phú Hoà	
152	Nguyễn Hồng Tính	1	9/26/1986	Phú Hoà	
153	Nguyễn Thị Kim	2	1/1/1940	Phú Hoà	
154	Nguyễn Hiếu	1	4/15/1937	Phú Hoà	
155	Đặng Thị Thành	2	4/10/1974	Phú Hoà	
156	Võ Văn Quế	1	1/1/1944	Phú Hoà	
157	Nguyễn Thị Trâm	2	1/1/1962	Phú Hoà	

158	Đong Thị Hạnh	2	1/4/1959	Phú Hoà	
159	Trần Văn Ngọc	1	3/3/1986	Phú Hoà	
160	Nguyễn Thị Hiền	2	6/20/1990	Phú Hoà	
161	Nguyễn Thị Liên	2	11/11/1976	Phú Hoà	
162	Trần Thị Một	2	9/10/1938	Phú Hoà	
163	Võ Thị Hiệp	2	10/20/1941	Phú Hoà	
164	Bồ Được	1	25/6/1930	Phú Hoà	
165	Trần thị Tý	2	08/05/1984	Phú Hoà	
166	Lê Thị Thu	2	28/12/1983	Phú Hoà	
167	Bồ Văn Bình	1	26/06/1983	Phú Hoà	
168	Trịnh Văn Vũ	1	01/11/1989	Phú Hoà	
169	Lê Thị Thi	2	12/09/1985	Phú Hoà	
170	Võ Văn Hưng	1	9/14/1983	Phú Hoà	
171	Nguyễn Thị Chưa	2	4/12/1938	Phú Hoà	
172	Trần Thị Thu Thúy	2	10/4/1980	Phú Long	
173	Phan Văn Khánh	1	3/21/1981	Phú Long	
174	Nguyễn Thị Đoàn	2	3/10/1951	Phú Long	
175	Phạm Hồng Thái	1	6/12/1965	Phú Long	
176	Đỗ Thị Điền	2	3/3/1954	Phú Long	
177	Đỗ Thị Mai	2	6/15/1939	Phú Long	
178	Nguyễn Anh	1	6/6/1962	Phú Long	
179	Dương Thị Sâm	2	10/01/1955	Phú Long	
180	Nguyễn Văn Thương	1	2/2/1993	Phú Long	
181	Võ Thị Trúc	2	21/11/1974	Phú Long	
182	Nguyễn Thị Phúc	2	6/6/1966	Phú Long	
183	Đồng Thị Hành	2	10/20/1951	Phú Long	
184	Trần Thị Lý	2	5/1/1949	Phú Long	
185	Hồ Thị Tâm	2	20/02/1974	Phú Long	
186	Huỳnh Thị Cảnh	2	12/11/1969	Phú Long	
187	Võ Minh Hoang	1	2/2/1947	Phú Long	
188	Lê Thành Vương	1	1/4/1985	Phú Long	
189	Đỗ Ngọc Bích	1	12/25/1948	Phú Long	
190	Phan Thị Sương	2	1/7/1971	Phú Long	
191	Trương Vũ Thiên	1	25/9/1959	Phú Long	
192	Nguyễn Văn Đồng	1	25/3/1948	Phú Long	
193	Phan Thị Huệ	2	12/2/1954	Phú Long	
194	Võ Thị Vân	2	10/10/1936	Phú Long	
195	Huỳnh Thị Gạo	2	5/5/1942	Phú Long	
196	Châu Thị Nở	2	20/12/1955	Phú Long	
197	Trần Sơn	1	7/21/1971	Phú An	
198	Võ Tường	1	3/13/1970	Phú An	
199	Đỗ Thị Ngọc	2	8/12/1978	Phú An	
200	Võ Thị Dung	2	10/10/1954	Phú An	
201	Phan Minh Trạng	1	3/22/1990	Phú An	
202	Võ Văn Vui	1	1/2/1979	Phú An	
203	Đào Duy Linh	1	11/23/1997	Phú An	
204	Huỳnh Văn Cảnh	1	3/15/1981	Phú An	
205	Võ Thị Trâm	2	5/11/1964	Phú An	

206	Võ Liễu	1	6/6/1948	Phú An	
207	Nguyễn Thị Lệ	2	2/16/1958	Phú An	
208	Trần Thị Hiệp	2	7/6/1994	Phú An	
209	Huỳnh Vinh Quang	1	2/9/1986	Phú An	
210	Bạch Kim Trúc	1	7/14/1990	Phú An	
211	Trần Thị Sự	2	21/11/1965	Phú An	Tại thời điểm rà soát không có mặt tại địa phương
212	Võ Thị Hân	2	7/24/1965	Phú An	
213	Nguyễn Thị Kim Phương	2	1/7/2002	Phú An	
214	Trần Cao Tây	1	4/14/1985	Phú An	Tại thời điểm rà soát không có mặt tại địa phương
215	Lê Văn Vĩ	1	1/6/1977	Phú An	
216	Lê Kim Định	1	28/6/1972	Phú An	
217	Nguyễn Hồng Lựu	1	20/12/1958	Phú An	
218	Trần Thị Hồng	2	10/03/1945	Phú An	
219	Lê Thị Hoa	2	01/01/1936	Phú An	Tại thời điểm rà soát không có mặt tại địa phương
220	Phạm Thanh Sang	1	01/02/1982	Phú An	
221	Lê Văn Khởi	1	02/02/1942	Phú An	
222	Võ Thị Lượng	2	2/12/1934	Phú An	
223	Nguyễn Văn Thanh	1	2/12/1964	Phú Tài	
224	Ngô Em	1	21/09/1943	Phú Tài	
225	Lê Bôi 3	1	2/20/1940	Phú Tài	
226	Phùng Quốc Hoàng	1	19/10/1983	Phú Tài	
227	Đặng Văn Tiến	1	16/01/1989	Phú Tài	
228	Trần Anh Hải	1	17/10/1979	Phú Tài	Hiện đang ở thôn Bình Thanh, BCD và tổ rà soát đã roát hiện trạng nhà ở tại thôn Bình Thanh
229	Võ Văn Thi	1	2/6/2002	Phú Tài	
230	Nguyễn Thị Thủy	2	9/10/1959	Phú Tài	
231	Võ Phụ	1	1/20/1940	Phú Tài	
232	Phạm Bay	1	8/28/1943	Phú Tài	
233	Lê Hữu Thảo	1	2/22/1983	Phú Tài	
234	Phạm Thị Ánh	2	4/30/1971	Phú Tài	
235	Trương Đình Vỹ	1	11/26/1986	Phú Tài	
236	Châu Đình Mỹ	1	7/17/1985	Phú Tài	
237	Võ Giáp Dần	1	1/2/1976	Phú Tài	
238	Hà Thị Kim Anh	2	1/3/1989	Phú Tài	
239	Nguyễn Thị Xuân Hào	2	10/26/1989	Phú Tài	
240	Võ Thị Thi	2	2/2/1993	Phú Tài	
241	Võ Thị Hân	2	01/01/1961	Phú Tài	
242	Lê Dũng	1	4/10/1986	Phú Tài	
243	Trần Minh Tuấn	1	10/16/1978	Phú Tài	
244	Trương Thị Hồng Hạnh	2	3/23/1987	Phú Tài	
245	Châu Đình Tùng	1	6/5/1993	Phú Tài	
246	Nguyễn Khánh	1	4/10/1945	Phú Tài	
247	Nguyễn Thu Hùng	2	11/14/1983	Phú Tài	Trong quá trình rà soát gia đình không phối hợp
248	Nguyễn Thị Thu Thế	2	2/8/1982	Phú Tài	
249	Võ Công Sơn	1	6/12/1968	Phú Tài	

250	Phan Inang	1	4/1/1951	Phú Tài	
251	Mai Tấn Lộc	1	11/5/1992	Phú Tài	
252	Võ Thị Hữu	2	3/15/1970	Phú Tài	
253	Hà Văn Chung	1	04/02/1974	Phú Tài	
254	Võ Thị Hường	2	2/22/1940	Phú Tài	
255	Bạch Thị Sen	2	10/20/1975	Phú Tài	
256	Nguyễn Thị Vân	2	6/17/1949	Phú Tài	
257	Võ Thị Khanh	2	5/11/1959	Phú Tài	
258	Nguyễn Thị Bình	2	3/3/1953	Phú Tài	
259	Nguyễn Ngọc Huy	1	4/12/1958	Phú Tài	
260	Thới Công	1	05/5/1961	Phú Tài	
261	Huỳnh Toán	1	20/12/1953	Phú Tài	
262	Võ Thị Sương	2	2/12/1947	Phú Tài	
263	Lê Thị Xí	2	10/10/1981	Thôn 2	
264	Hồ Văn Thắng Q	1	15/11/1986	Thôn 2	
265	Đinh Tấn Lộc	1	10/10/1987	Thôn 2	
266	Hồ Văn Đồng	1	01/01/1979	Thôn 3	
267	Hồ Thị Hiện	2	11/19/1987	Thôn 3	
268	Hồ Văn Quyền	1	05/10/1997	Thôn 3	

Phụ lục 1

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: 876/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Đông Trà Bồng)
Năm rà soát 2025

TT	Thôn/tổ dân phố	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Thôn Bình Thanh	459	1795	6	1,31	4	0,87
2	Thôn Bình Tân	355	1331	9	2,54	3	0,85
3	Thôn Bình Trung	370	1350	6	1,62	2	0,54
4	Thôn Bình Đông	322	1169	5	1,55	1	0,31
5	Thôn Phú Hòa	351	1287	6	1,71	3	0,85
6	Thôn Phú Long	232	834	4	1,72	3	1,29
7	Thôn Phú An	282	978	7	2,48	4	1,42
8	Thôn Phú Tài	442	1694	6	1,36	6	1,36
9	Thôn 1	75	280	1	1,33	2	2,67
10	Thôn 2	37	162	3	8,11	3	8,11
11	Thôn 3	44	176	0	0,00	0	0,00
	Tổng cộng	2969	11056	53	1,79	31	1,04

Phụ lục 02

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

(Kèm theo Quyết định số: 876 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Đông Trà Bồng)

TT	Thôn, tổ dân phố	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Thôn Bình Thanh	Hộ	22		14	2					6
		Nhân khẩu	36		26	2					8
2	Thôn Bình Tân	Hộ	24	2	13						9
		Nhân khẩu	38	4	16	1					17
3	Thôn Bình Trung	Hộ	20	1	13						6
		Nhân khẩu	35	3	16						16
4	Thôn Bình Đông	Hộ	15		9	1					5
		Nhân khẩu	26		13	1					12
5	Thôn Phú Hòa	Hộ	19		13						6
		Nhân khẩu	35		22	1					12
6	Thôn Phú Long	Hộ	13		8	1					4
		Nhân khẩu	20		14	2					4

7	Thôn Phú An	Hộ	20		13						7
		Nhân khẩu	40		17						23
8	Thôn Phú Tài	Hộ	20		14						6
		Nhân khẩu	24		17						7
9	Thôn 1	Hộ	2	1	0						1
		Nhân khẩu	8	4	0	1					5
10	Thôn 2	Hộ	8	3	2						3
		Nhân khẩu	41	15	16						10
11	Thôn 3	Hộ	1	0	1						0
		Nhân khẩu	2		2						0
	Tổng cộng	Hộ	164	7	100	4					53
		Nhân khẩu	305	26	159	8	0	0	0	0	114

Phụ lục 03
TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM
(Kèm theo Quyết định số: 876 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Đông Trà Bông)

TT	Thôn, tổ dân phố	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
1	Thôn Bình Thanh	Hộ	44	40							4
		Nhân khẩu	143	125							18
2	Thôn Bình Tân	Hộ	33	32			2				3
		Nhân khẩu	93	89			4				8
3	Thôn Bình Trung	Hộ	40	39			1				2
		Nhân khẩu	97	91			3				9
4	Thôn Bình Đông	Hộ	18	17							1
		Nhân khẩu	55	50							5
		Hộ	46	43							3

5	Thôn Phú Hòa	Nhân khẩu	181	175		2					4
6	Thôn Phú Long	Hộ	28								3
		Nhân khẩu	95								7
7	Thôn Phú An	Hộ	30	26							4
		Nhân khẩu	104	85		2					20
8	Thôn Phú Tài	Hộ	47	41							6
		Nhân khẩu	164	139		1					24
9	Thôn 1	Hộ	2	1			1				2
		Nhân khẩu	5	1			4				6
10	Thôn 2	Hộ	3	3			3				3
		Nhân khẩu	7	7			15				15
11	Thôn 3	Hộ	3	3							0
		Nhân khẩu	15	15							0
	Tổng cộng	Hộ	294	245	0	0	7	0	0	0	31
		Nhân khẩu	959	777	0	5	26	0	0	0	116

Phụ lục 04

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: 876 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Đông Trà Bồng)

TT	Thôn, tổ dân phố	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thôn Bình Thanh	6	3	2	0	6	2	0	0	0	0	2	3	0
2	Thôn Bình Tân	9	1	2	0	8	0	0	0	0	1	1	6	8
3	Thôn Bình Trung	6	1	2	0	0	1	0	0	0	0	3	0	3
4	Thôn Bình Đông	5	1	2	0	5	0	0	0	0	0	2	3	2
5	Thôn Phú Hòa	6	2	2	0	6	0	0	0	1	0	2	3	3
6	Thôn Phú Long	4	0	3	0	4	0	0	0	0	0	1	4	3
7	Thôn Phú An	7	4	2	0	7	1	0	0	1	0	2	4	2
8	Thôn Phú Tài	6	2	3	0	6	0	0	0	0	0	1	6	2
9	Thôn 1	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0
10	Thôn 2	3	1	1	0	3	2	0	0	1	0	0	1	1
11	Thôn 3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	53	16	19	0	46	6	0	0	3	1	14	31	24

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận

Phụ lục 05

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: 876 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Đông Trà Bồng)

TT	Thôn, tổ dân phố	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thôn Bình Thanh	6	50	33,333	0	100	33,333	0	0	0	0	33,333	50	0
2	Thôn Bình Tân	9	11,11	22,22	0,00	88,89	0,00	0,00	0,00	0,00	11,11	11,11	66,67	88,89
3	Thôn Bình Trung	6	16,667	33,333	0	0	16,667	0	0	0	0	50	0	50
4	Thôn Bình Đông	5	20	40	0	100	0	0	0	0	0	40	60	40
5	Thôn Phú Hòa	6	33,333	33,333	0	100	0	0	0	16,667	0	33,333	50	50
6	Thôn Phú Long	4	0	75	0	100	0	0	0	0	0	25	100	75
7	Thôn Phú An	7	57,143	28,571	0	100	14,286	0	0	14,286	0	28,571	57,143	28,571
8	Thôn Phú Tài	6	33,333	33,333	50	0	100	0	0	0	0	0	16,667	100
9	Thôn 1	1	100	0	0	100	0	0	0	0	0	0	100	0
10	Thôn 2	3	33,333	33,333	0	100	66,667	0	0	33,333	0	0	33,333	33,333
11	Thôn 3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	53	30,189	35,849	0	86,792	11,321	0	0	5,6604	1,8868	26,415	58,491	45,283
Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng			5: Trình độ giáo dục của người lớn			7: Chất lượng nhà ở			9: Nguồn nước sinh hoạt		11: Sử dụng dịch vụ viễn thông	
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế			6: Tình trạng đi học của trẻ em			8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người			10: Nhà tiêu hợp vệ sinh		12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin	

* Áp dụng cho cấp xã chi tiết theo từng thôn

Phụ lục 06

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: 876 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Đông Trà Bông)

TT	Thôn, tổ dân phố	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thôn Bình Thanh	4	0	1	0	4	3	0	0	0	0	0	0	0
2	Thôn Bình Tân	3	0	1	0	3	1	0	0	0	0	0	0	0
3	Thôn Bình Trung	2	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thôn Bình Đông	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0
5	Thôn Phú Hòa	3	1	0	0	3	0	0	0	0	0	2	0	0
6	Thôn Phú Long	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	1	2	0
7	Thôn Phú An	4	2	1	0	4	0	0	0	1	0	0	0	0
8	Thôn Phú Tài	6	1	4	0	6	0	0	0	0	0	1	0	0
9	Thôn 1	2	0	1	0	2	0	0	0	0	0	1	0	0
10	Thôn 2	3	0	0	0	3	0	0	0	2	0	0	1	0
11	Thôn 3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	31	4	10	0	31	5	0	0	3	0	5	3	0

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh	11: Sử dụng dịch vụ
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân	10: Nhà tiêu hợp vệ	12: Phương tiện

Phụ lục 07

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: 876/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Đông Trà Bồng)

TT	Thôn, tổ dân phố	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thôn Bình Thanh	4	0,00	25,00	0,00	100,00	75,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Thôn Bình Tân	3	0,00	33,33	0,00	100,00	33,33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Thôn Bình Trung	2	0,00	100,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Thôn Bình Đông	1	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Thôn Phú Hòa	3	33,33	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	66,67	0,00	0,00
6	Thôn Phú Long	3	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	33,33	66,67	0,00
7	Thôn Phú An	4	50,00	25,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	25,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Thôn Phú Tài	6	16,67	66,67	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	16,67	0,00	0,00
9	Thôn 1	2	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	66,67	0,00	0,00	33,33	0,00
10	Thôn 2	3	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	66,67	0,00	0,00	33,33	0,00
11	Thôn 3	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Tổng cộng	31	12,90	32,26	0,00	100,00	16,13	0,00	0,00	9,68	0,00	16,13	9,68	0,00

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh	11: Sử dụng dịch vụ
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu	10: Nhà tiêu hợp vệ	12: Phương tiện phục

Phụ lục 08

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số: 876 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Đông Trà Bồng)

TT	Thôn, tổ dân phố	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng ³	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Thôn Bình Thanh	Hộ	459	0	6	4	0	0	4	0	0	0
		Nhân khẩu	1795	0	8	18	0	0	5	0	0	0
2	Thôn Bình Tân	Hộ	355	0	9	3	0	0	5	0	0	0
		Nhân khẩu	1331	0	17	8	0	0	10	0	0	0
3	Thôn Bình Trung	Hộ	370	0	6	2	0	0	2	0	0	0
		Nhân khẩu	1350	0	16	9	0	0	2	0	0	0
4	Thôn Bình Đông	Hộ	322	0	5	1	0	0	3	0	0	0
		Nhân khẩu	1169	0	12	5	0	0	3	0	0	0
5	Thôn Phú Hòa	Hộ	351	0	6	3	0	0	4	1	0	0
		Nhân khẩu	1287	0	12	4	0	0	6	1	0	0
6	Thôn Phú Long	Hộ	232	0	4	3	0	0	4	0	0	0
		Nhân khẩu	834	0	4	7	0	0	4	0	0	0
7	Thôn Phú An	Hộ	282	0	7	4	0	0	3	0	0	0
		Nhân khẩu	978	0	23	19	0	0	5	0	0	0
8	Thôn Phú Tài	Hộ	442	0	6	6	0	0	4	0	0	0
		Nhân khẩu	1694	0	7	24	0	0	4	0	0	0
9	Thôn 1	Hộ	75	70	1	2	1	2	0	0	0	0
		Nhân khẩu	280	255	5	5	5	6	0	1	0	0
10	Thôn 2	Hộ	37	37	3	3	3	3	1	1	1	1
		Nhân khẩu	162	162	10	15	10	15	2	2	3	2

11	Thôn 3	Hộ	44	36	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	176	145	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	Hộ	2969	143	53	31	4	5	30	2	1	1
		Nhân khẩu	11056	562	114	114	15	21	41	4	3	2

^[1] Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

^[2] Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

^[3] Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hàng tháng

Phụ lục 09
PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC

(Kèm theo Quyết định số: 876 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Đông Trà Bồng)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo dân tộc Kinh	Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số						Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc Kinh	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc thiểu số					
				Tổng số	Hre	Hoa	Tày	Thái	Co			Tổng số	Hre	Hoa	Tày	Thái	co
A	B	1=2+3	2	3=4+5...	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+..	12	13	14	15	...
1	Thôn Bình Thanh	6	6	0	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0
2	Thôn Bình Tân	9	9	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0
3	Thôn Bình Trung	6	6	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0
4	Thôn Bình Đông	5	5	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0
5	Thôn Phú Hòa	6	6	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0
6	Thôn Phú Long	4	4	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0
7	Thôn Phú An	7	7	0	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0
8	Thôn Phú Tài	6	6	0	0	0	0	0	0	6	6	0	0	0	0	0	0
9	Thôn 1	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Thôn 2	3	0	3	0	0	0	0	3	2	0	2	0	0	0	0	2
11	Thôn 3	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0	3
	Tổng cộng	53	49	4	0	0	0	0	4	31	26	5	0	0	0	0	5

Phụ lục 10

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO, CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: 876 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Đông Trà Bồng)

TT	Thôn, tổ dân phố	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo								
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Thôn Bình Thanh									
	Hộ nghèo	0	2	2	0	1	0	1	0	
	- Hộ cận nghèo	0	2	0	0	1	0	3	0	
2	Thôn Bình Tân									
	Hộ nghèo	0	1	4	0	0	2	2	0	
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	1	1	1	0	
3	Thôn Bình Trung									
	- Hộ nghèo	0	1	3	0	1	0	2	0	
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	2	0	
4	Thôn Bình Đông									
	- Hộ nghèo	1	1	3	0	0	0	1	0	
	- Hộ cận nghèo	0	1	0	0	0	0	0	0	
5	Thôn Phú Hòa									
	- Hộ nghèo	2	3	5	0	0	0	1	0	
	- Hộ cận nghèo	3	0	0	0	0	0	0	0	
6	Thôn Phú Long									
	- Hộ nghèo	0	0	2	0	0	0	2	0	
	- Hộ cận nghèo	0	0	3	0	0	0	0	0	
7	Thôn Phú An									
	- Hộ nghèo	3	7	3	0	0	0	0	0	
	- Hộ cận nghèo	3	1	0	0	0	0	1	0	
8	Thôn Phú Tài									
	- Hộ nghèo	1	0	5	0	0	0	0	0	
	- Hộ cận nghèo	6	5	0	1	0	1	1	0	
9	Thôn 1									
	- Hộ nghèo	1	1	1		0	0	0	0	
	- Hộ cận nghèo	0	0	1	1	0	1	0	0	
10	Thôn 2									
	- Hộ nghèo	2	2	1	0	0	0	0	1	
	- Hộ cận nghèo	3	3	0	0	0	0	0	0	

11	Thôn 3									
	- Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng									
	- Hộ nghèo	10	18	29	0	2	2	9	1	
	- Hộ cận nghèo	15	12	4	2	2	3	8	0	

Phụ lục 11

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: 876 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Đông Trà Bông)

	Thôn, tổ dân phố	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
T		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
T			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	Đơn vị tính	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thôn Bình Thanh	0	0	0	0	4	4	0	0
2	Thôn Bình Tân	0	0	0	0	0	0	0	
3	Thôn Bình Trung	2	2	0	0	3	3	0	0
4	Thôn Bình Đông	2	2	0	0	0	0	0	0
5	Thôn Phú Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Thôn Phú Long	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Thôn Phú An	1	1	0	0	8	8	0	0
8	Thôn Phú Tài	0	0	0	0	11	11	0	0
9	Thôn 1	4	4	0	0	1	1	0	0
10	Thôn 2	3	3	0	0	6	6	0	0
11	Thôn 3	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	12	12	0	0	33	33	0	0

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo
Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.
Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.
Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)